

SUTTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

APADĀNAPĀḶI

PAṬHAMO BHĀGO

&

TẠNG KINH - TIÊU BỘ

THÁNH NHÂN KÝ SỰ

TẬP MỘT

395. Padumakūṭāgāriyattherāpadānaṃ

3726. Piyadassī nāma bhagavā sayambhū lokanāyako,
vivekakāmo sambuddho samādhikusalo muni.
3727. Vanasaṇḍaṃ samogayha¹ piyadassī mahāmuni,
paṃsukūlaṃ pattharivā nisīdi purisuttamo.
3728. Migaluddo pure āsiṃ vipine² kānane ahaṃ,
pasadaṃ migamesanto āhiṇḍāmi ahaṃ tadā
3729. Tath' addasāsiṃ sambuddhaṃ oghatiṇṇamanāsavaṃ,
pupphitaṃ sālārājāṃva sataraṃsiṃva uggataṃ.
3730. Disvān' ahaṃ devadevaṃ piyadassiṃ mahāyasaṃ,
jātassaraṃ samogayha¹ padumaṃ āhariṃ tadā.
3731. Āharitvāna padumaṃ satapattaṃ manoramaṃ,
kūṭāgāraṃ karitvāna chādayiṃ padumen' ahaṃ.
3732. Anukampako kāruṇiko piyadassī mahāmuni,
sattarattindivaṃ buddho kūṭāgāre vasī jino.
3733. Purāṇaṃ chaḍḍayitvāna navena chādayiṃ ahaṃ,
añjaliṃ paggahetvāna aṭṭhāsiṃ tāvade ahaṃ.
3734. Vuṭṭhahitvā samādhimhā piyadassī mahāmuni,
disā³ anuvilokento nisīdi lokanāyako.
3735. Tadā sudassano nāma upaṭṭhāko mahiddhiko,
cittamaññāya buddhassa piyadassissa satthuno.
3736. Asītiyā sahassehi bhikkhūhi parivārito,
vanante sukhamāsinaṃ upesi lokanāyakaṃ.
3737. Yāvatā vanasaṇḍamhi adhivatthā ca devatā,
buddhassa cittamaññāya sabbe sannipatuṃ tadā.
3738. Samāgatesu yakkhesu kumbhaṇḍe saha rakkhase,
bhikkhusaṅghe ca sampatte gāthā 'mā vyāharī⁴ jino:
3739. “Yo maṃ sattāhaṃ pūjesi āvāsaṅca akāsi me,
tamahaṃ kittayissāmi suṇoṭha mama bhāsato.

¹ samogayha - Syā, PTS.² araṇṇe - Ma; iriṇe - PTS.³ disaṃ - Ma.⁴ gāthā pabyāharī - Ma; gāthā sabyāharī - Syā.

395. Ký Sự về Trưởng Lão Padumakūṭāgāriya:

3726. Đức Thế Tôn tên Piyadassī là đấng Tự Chủ, bậc Lãnh Đạo Thế Gian. Đấng Toàn Giác, bậc Hiền Trí có ước muốn độc cư, thiện xảo về định.

3727. Sau khi đi sâu vào khu rừng rậm, bậc Đại Hiền Trí Piyadassī, đấng Tối Thượng Nhân, đã trải ra tấm y may từ vải bị quăng bỏ rồi ngồi xuống.

3728. Trong thời quá khứ, tôi đã là thợ săn thú rừng ở trong khu rừng hoang rậm. Khi ấy, trong lúc tìm kiếm loài nai *pasada*, tôi (đã) đi lang thang.

3729. Tại nơi ấy, tôi đã nhìn thấy đấng Toàn Giác, bậc đã vượt qua dòng nước lũ, không còn lậu hoặc, tựa như cây *sālā* chúa đã được trở hoa, tựa như mặt trời đã mọc lên.

3730. Sau khi nhìn thấy vị Trời của chư Thiên, bậc có danh vọng lớn lao Piyadassī, khi ấy tôi đã lội xuống hồ nước thiên nhiên và đã mang lại đóa sen hồng.

3731. Sau khi mang lại đóa sen hồng trăm cánh làm thích ý, tôi đã xây dựng ngôi nhà mái nhọn và đã phủ lên bằng hoa sen hồng.

3732. Bậc có lòng thương tưởng, đấng Bi Mẫn, bậc Đại Hiền Trí Piyadassī, đức Phật, đấng Chiến Thắng đã ngụ bảy ngày đêm ở ngôi nhà mái nhọn.

3733. Sau khi bỏ đi các (bông hoa) héo úa, tôi đã che lên bằng (bông hoa) mới. Liên sau đó, tôi đã chấp tay lên và đứng yên.

3734. Bậc Đại Hiền Trí Piyadassī đã xuất khỏi định. Trong lúc đang quan sát các phương, đấng Lãnh Đạo thế gian đã ngồi xuống.

3735. Khi ấy, vị thị giả có đại thần lực tên Sudassana đã hiểu được tâm của đức Phật, bậc Đạo Sư Piyadassī.

3736. Được tháp tùng bởi tám mươi ngàn vị tỳ khưu, vị ấy đã đi đến gần đấng Lãnh Đạo Thế Gian đang ngồi an lạc ở cuối khu rừng.

3737. Và cho đến chư Thiên ngụ ở trong khu rừng rậm, sau khi biết được tâm của đức Phật, khi ấy tất cả đã tụ hội lại.

3738. Khi các Dạ-Xoa, các ác thần, cùng với các loài quỷ sứ đã cùng nhau đi đến, và khi Hội Chúng tỳ khưu đã đến nơi, đấng Chiến Thắng đã thốt lên các lời kệ này:

3739. “Người nào đã cúng dường và đã thực hiện chỗ ngụ cho Ta bảy ngày, Ta sẽ tán dương người ấy. Các người hãy lắng nghe Ta nói.

3740. Sududdasaṃ sunipuṇaṃ gambhīraṃ suppakāsitaṃ,
ñāṇena kittayissāmi suṇātha mama bhāsato.
3741. Catuddasāni kappāni devarajjaṃ karissati,
kūṭāgāraṃ brahaṃ tassa¹ padmapupphehi² chāditaṃ,
ākāse dhārayissati pupphakammaṃ³ idam³ phalaṃ.
3742. Catubbise⁴ kappasate vokiṇṇaṃ saṃsarissati,
tatha pupphamayaṃ vyamaṃ ākāse dhārayissati.
3743. Yathā padmapattamhi toyam na upalimpati,
tathevimassa ñāṇamhi kilesā nopalimpare.
3744. Manasā vinivaṭṭetvā pañcanīvaraṇe ayaṃ,
cittaṃ janetvā nekkhamme agārā pabbajissati,
tato pupphamaye vyambhe dhārente⁵ nikkhamissati.
3745. Rukkhamūle vasantassa nipakassa satīmato,
tatha pupphamayaṃ vyamaṃ matthake dhārayissati.
3746. Cīvaraṃ piṇḍapātañca paccayaṃ sayanāsaṇaṃ,
datvāna bhikkhusaṅghassa nibbāyissat' anāsavo.
3747. Kūṭāgārena caratā⁶ pabbajjaṃ abhinikkhamiṃ,⁷
rukkhamūle vasantamhi⁸ kūṭāgāraṃ dhariyati.
3748. Cīvare piṇḍapāte ca cetanā me na vijjati,
puññakammena saṃyutto labhāmi pariniṭṭhitaṃ.
3749. Gaṇanāto asaṃkheyyā kappakoṭi bahū mama,
rittakā te atikkantā pamuttā lokanāyakā.⁹
3750. Aṭṭhārase kappasate piyadassī vināyako,
tamahaṃ payirupāsivā imaṃ yoniṃ upāgato.
3751. Idhaddasāsī¹⁰ sambuddhaṃ anomaṃ nāma cakkhumaṃ,
tamahaṃ upagantvāna pabbajīṃ anagāriyaṃ.
3752. Dukkhasantakaro buddho maggaṃ me¹¹ desayī jino,
tassa dhammaṃ suṇitvāna pattomhi acalaṃ padaṃ.
3753. Tosayitvāna sambuddhaṃ gotamaṃ sakyapuṅgavaṃ,
sabbāsava pariññāya viharāmi anāsavo.

¹ mahantassa - Ma.

² padmapupphehi - Ma.

³ pubbakammassidaṃ - Syā, PTS.

⁴ catuddase - Syā.

⁵ pupphaṃ vyamaṃ dhārentaṃ - Syā, PTS.

⁶ carite - Syā; caraṇā - PTS, Sī Mu.

⁷ abhinikkhami - Syā.

⁸ vasantampi - Ma, Syā.

⁹ samuttā lokanāyakā - Syā;
pavuttā lokanāyina - PTS.

¹⁰ idha passāmi - Ma;
tam addasāmi - Syā;
tam addasāsīṃ - PTS.

¹¹ saddhamme - Syā.

3740. Bằng trí tuệ, Ta sẽ tán dương điều thật khó mà nhìn thấy, vô cùng vi tế, sâu thẳm, đã được thể hiện tốt đẹp. Các người hãy lắng nghe Ta nói.

3741. (Người ấy) sẽ cai quản Thiên quốc mười bốn kiếp. Có tòa nhà mái nhọn vĩ đại, được che phủ bằng các đóa sen hồng, sẽ được duy trì ở không trung dành cho người ấy; điều này là quả báu của việc làm với bông hoa.

3742. (Người ấy) sẽ luân hồi xen kẽ (giữa cõi trời và cõi người) hai ngàn bốn trăm kiếp. Tại nơi ấy sẽ có cung điện làm bằng bông hoa được duy trì ở không trung (dành cho người ấy).

3743. Giống như nước không làm lem luốc cánh hoa sen, tương tự y như thế các điều ô nhiễm không làm hoen ố trí của người này.

3744. Sau khi đã loại trừ năm pháp che lấp ở trong tâm, người này sẽ làm sanh khởi tâm về việc xuất ly và sẽ xuất gia lìa khỏi gia đình. Sau đó, trong lúc cung điện làm bằng bông hoa đang được duy trì, người này sẽ ra đi.

3745. Trong khi con người cần trọng có chánh niệm (này) đang ngụ ở gốc cây, tại nơi ấy sẽ có cung điện làm bằng bông hoa được duy trì ở đỉnh đầu (của người này).

3746. Sau khi dâng cúng y phục, vật thực, thuốc chữa bệnh, và chỗ nằm ngồi đến Hội Chúng tỳ khưu, (người này) sẽ Niết Bàn không còn lậu hoặc.”

3747. Tôi đã ra đi xuất gia bằng sự di chuyển của ngôi nhà mái nhọn. Ngôi nhà mái nhọn được duy trì trong khi (tôi) đang ngụ ở gốc cây.

3748. Sự suy tư về y phục và vật thực không có ở tôi. Được gắn liền với nghiệp phước thiện, tôi nhận được hoàn toàn đầy đủ.

3749. Nhiều koti kiếp sống của tôi, không thể đo lường bằng phương diện tính đếm, đã trôi qua vô ích, các bậc Lãnh Đạo Thế Gian đều đã giải thoát.

3750. (Trước đây) một ngàn tám trăm kiếp, đấng Hương Đạo Piyadassī (đã hiện khởi). Sau khi phục vụ Ngài, tôi đã đi đến lần nhập thai này.

3751. Tại đây, tôi đã nhìn thấy bậc Toàn Giác, đấng Hữu Nhân tên Anoma. Tôi đã đi đến gặp vị ấy và đã xuất gia vào đời sống không gia đình.

3752. Đức Phật, bậc Đoạn Tận khổ đau, đấng Chiến Thắng đã giảng giải cho tôi về Đạo Lộ. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp của Ngài, tôi đã đạt đến vị thế Bất Động.

3753. Sau khi đã làm vui lòng đấng Toàn Giác Gotama, bậc Cao Quý dòng Sakya, sau khi biết toàn diện về tất cả các lậu hoặc, tôi sống không còn lậu hoặc.

3754. Atṭhārase kappasate yaṃ buddhamabhipūjayiṃ,
duggatiṃ nābhijānāmi buddhapūjāy' idaṃ phalaṃ.
3755. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
sabbāsavā parikkhīṇā natthidāni punabbhavo.
3756. Svāgataṃ vata me āsi mama buddhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
3757. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca atṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā Padumakūṭāgāriyo thero imā gāthāyo
abhāsithāti.

Padumakūṭāgāriyattherassa apadānaṃ pañcamaṃ.

--ooOoo--

366. Bakkulatherāpadānaṃ

3758. Himavantassa avidūre sobhito nāma pabbato,
assamo sukato mayhaṃ sakasissehi māpito.
3759. Maṇḍapā ca bahū tattha pupphitā sinduvārakā,¹
kapitthā ca bahū tattha pupphitā jīvajīvakā.²
3760. Nigguṇḍiyo bahū tattha badarāmalakāni ca,
phārusakā alābū ca puṇḍarikā ca pupphitā.
3761. Ālakā³ beluvā tattha kadali mātulungakā,
mahānāmā bahū tattha ajuṇā ca piyaṅgukā.
3762. Kosambā⁴ salalā nīpā⁵ nigrodhā ca kapitthanā,
ediso assamo mayhaṃ sasissohaṃ tahiṃ vasim.
3763. Anomadassī bhagavā sayambhū lokanāyako,
gavesaṃ paṭisallānaṃ mamassamamupāgami.
3764. Upetamhi mahāvīre anomadassimahāyase,⁶
khaṇena lokanāthassa vātābādho samuṭṭhahi.
3765. Vicaranto araññaṃhi addasaṃ lokanāyakaṃ,
upagantvāna sambuddhaṃ cakkhumantaṃ mahāyasaṃ.
3766. Iriyañcāpi⁷ disvāna upalakkhes' ahaṃ tadā,
asaṃsayam⁸ hi buddhassa vyādhī no⁹ upapajjatha.¹⁰

¹ sinduvāritā - Syā; sindhuvāritā - PTS.

² campakā nāgaketakā - Syā.

³ ālakā - Ma; aḷakkā - Syā.

⁴ kosumbhā - Syā, PTS.

⁵ salalā nimbā - Ma.

⁶ upetaṃ ca mahāvīraṃ anomadassim mahāyasaṃ - Syā, PTS.

⁷ iriyāpathañca - Syā.

⁸ nissamsayaṃ - Syā.

⁹ byādhino - Syā, PTS.

¹⁰ udapajjatha - Ma, PTS.

3754. (Kể từ khi) tôi đã cúng dường đức Phật (trước đây) một ngàn tám trăm kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc cúng dường đức Phật.

3755. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch, tất cả các lậu hoặc đã được đoạn tận, giờ đây không còn tái sanh nữa.

3756. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy đức Phật vào thời hiện tiền của đức Phật tối thượng.

3757. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được (tôi) đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Đại đức trưởng lão Padumakūṭāgāriya¹ đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão Padumakūṭāgāriya là phần thứ năm.

--ooOoo--

396. Ký Sự về Trưởng Lão Bakkula:

3758. Ở không xa núi Hi-mã-lạp có ngọn núi tên là Sobhita. Khu ẩn cư của tôi đã được xây dựng khéo léo, đã được tạo lập bởi những người học trò của tôi.

3759. Tại nơi ấy, có nhiều mái che và các cây *sinduvāraka* đã được trở hoa. Tại nơi ấy, có nhiều cây táo rừng và các cây *jīvajīvaka* đã được trở hoa.

3760. Tại nơi ấy, có nhiều cây *niggunḍiya*, cây táo, cây *āmalaka*, cây *phārusaka*, các dây bầu trái dài, và các giống sen trắng đã được trở hoa.

3761. Tại nơi ấy, có các cây *ālaka*, cây *beluva*, cây chuối, cây chanh. Tại nơi ấy, có nhiều cây *mahānāma*, cây *ajjuṇa*, và cây *piyaṅguka*.

3762. Tại nơi ấy, có các cây *kosamba*, cây *salala*, cây *nīpa*, cây *nigrodha*, và cây *kapitthana*. Khu ẩn cư của tôi là như thế ấy. Tôi cùng với các người học trò của mình đã cư ngụ tại nơi ấy.

3763. Đức Thế Tôn Anomadassī, bậc Tự Chủ, đấng Lãnh Đạo Thế Gian, trong khi tâm cầu sự yên tịnh đã đi đến gần khu ẩn cư của tôi.

3764. Khi đấng Đại Hùng Anomadassī có danh vọng lớn lao đã đi đến gần, bỗng nhiên có căn bệnh về gió đã phát khởi đến đấng Bảo Hộ Thế Gian.

3765. Tôi đã nhìn thấy đấng Lãnh Đạo Thế Gian trong lúc đang đi lang thang ở khu rừng. Tôi đã đi đến gần đấng Toàn Giác, bậc Hữu Nhân có danh vọng lớn lao.

3766. Ngay sau khi nhìn thấy cử chỉ (của Ngài), khi ấy tôi đã nhận ra rằng: “Không còn nghi ngờ gì nữa, có cơn bệnh đã nảy sanh đến đức Phật của chúng ta.”

¹ *Padumakūṭāgāriya* nghĩa là “vị liên quan đến ngôi nhà mái nhọn (*kūṭāgāra*) bằng bông sen hồng (*paduma*).”

3767. Khippaṃ assamamāgacchiṃ mama sissāna santike,
bhesajjaṃ kattukāmo 'haṃ sisse āmantayiṃ tadā.
3768. Paṭissuṇitvā me vākyam sissā sabbe sagāravā,
ekajjhaṃ sannipatiṃsu satthugāravatā mama.
3769. Khippaṃ pabbatamāruyha sabbosadhamahāsahaṃ,¹
pāṇiyayogaṃ katvāna² buddhaseṭṭhass' adāsahaṃ.
3770. Paribhutte mahāvīre sabbaññulokanāyake,
khippaṃ vāto vūpasami sugatassa mahesino.
3771. Passaddhaṃ darathaṃ disvā anomadassī mahāyaso,
sakāsane nisīditvā imā gāthā abhāsatha:
3772. “Yo me pādāsi bhesajjaṃ vyādhiṅca samayī mama,³
tamahaṃ kittayissāmi suṇātha mama bhāsato.
3773. Kappasatasahassāni devaloke ramissati,
vādite turiye tattha modissati sadā ayaṃ.
3774. Manussalokamāgantvā sukkamūlena codito,
sahassakkhattuṃ rājā ca cakkavattī bhavissati.
3775. Pañcapanñāsakappamhi anomo⁴ nāma khattiyo,
cāturanto vijitāvī jambumaṇḍassa⁵ issaro.
3776. Sattaratanasampanno cakkavattī mahabbalo,
tāvatiṃsepi⁶ khobhetvā issaraṃ kārayissati.
3777. Devabhūto manusso vā appābādho bhavissati,
pariggahaṃ⁷ vivajjetvā vyādhiṃ loke tarissati.
3778. Aparimeyye ito kappe okkākakulasambhavo,
gotamo nāma nāmena⁸ satthā loke bhavissati.
3779. Tassa dhammesu dāyādo oraso dhammanimmitto,
sabbāsave pariññāya nibbāyissatanāsavo.
3780. Kilese jhāpayitvāna taṇhāsotaṃ tarissati,
bakkulo⁹ nāma nāmena hessati satthusāvako.
3781. Idaṃ sabbaṃ abhiññāya gotamo sakyapuṅgavo,
bhikkhusaṅghe nisīditvā etadagge ṭhapessati.”

¹ sabbosadham akās haṃ - Syā, PTS.

² pāṇiyayoggaṃ katvā - Sī Mu.

³ samayī mayī - PTS.

⁴ anomi - Syā; anoma - PTS.

⁵ jambudīpassa - Syā; jambumaṇḍassa - PTS.

⁶ tāvatiṃsehi - Syā;

tāvatiṃse 'to - PTS.

⁷ paridāhaṃ - Syā.

⁸ gottena - Ma.

⁹ bākulo - Ma.

3767. Tôi đã tức tốc đi về khu ẩn cư, ở chỗ các người học trò của tôi. Có ý định bào chế thuốc chữa bệnh, khi ấy tôi đã triệu tập các người học trò lại.

3768. Tuân theo lời nói của tôi, các người học trò, tất cả đều có lòng kính trọng, đã tụ tập lại một chỗ do sự tôn kính đối với bậc Đạo Sư của tôi.

3769. Sau khi cấp tốc trèo lên núi và mang về tất cả các loại thuốc, tôi đã bào chế loại nước hỗn hợp và tôi đã dâng cúng đến đức Phật tối thượng.

3770. Khi bậc Đại Hùng, đấng Toàn Tri, bậc Lãnh Đạo Thế Gian đã thọ dụng, cơn (bệnh) gió của đấng Thiện Thệ bậc Đại Ẩn Sĩ đã mau chóng được dập tắt.

3771. Sau khi nhìn thấy sự khó chịu đã được êm dịu, bậc có danh vọng lớn lao Anomadassī đã ngồi xuống ở chỗ ngồi của mình và đã nói lên những lời kệ này:

3772. “Người nào đã dâng cúng thuốc chữa bệnh đến Ta và đã làm êm dịu cơn bệnh của Ta, Ta sẽ tán dương người ấy. Các người hãy lắng nghe Ta nói.

3773. Người này sẽ sướng vui ở thế giới chư Thiên trong một trăm ngàn kiếp. Ở tại nơi ấy, người này sẽ luôn luôn vui thích các nhạc cụ được trình tấu.

3774. Sau khi đi đến thế giới loài người, được thúc đẩy bởi nhân tố trong sạch, (người này) sẽ trở thành đấng Chuyển Luân Vương một ngàn lần.

3775. Vào kiếp thứ năm mươi lăm, (người này) sẽ là vị Sát-đế-ly tên Anoma, là người chinh phục bốn phương, là vị chúa tể của vùng đất Jambu.

3776. Là đấng Chuyển Luân Vương được thành tựu bảy loại báu vật, có oai lực lớn lao, (người này) sẽ làm chấn động luôn cả cõi trời Đạo Lợi và sẽ được thiết lập làm vị chúa tể.

3777. Trở thành vị Thiên nhân hay là người (nhân loại), (người này) sẽ ít bệnh tật. Sau khi xa lìa sự bám víu (của gia đình), (người này) sẽ vượt qua căn bệnh (phiền não) ở thế gian.

3778. Vô lượng kiếp về sau này, bậc Đạo Sư tên Gotama xuất thân gia tộc Okkāka sẽ xuất hiện ở thế gian.

3779. Là người thừa tự Giáo Pháp của vị (Phật) ấy, là chánh thống, được tạo ra từ Giáo Pháp, (người này) sẽ biết toàn diện về tất cả các lậu hoặc và sẽ Niết Bàn không còn lậu hoặc.

3780. Sau khi thiêu đốt các phiền não, (người này) sẽ vượt qua dòng chảy tham ái, và sẽ trở thành Thịnh Vãn của bậc Đạo Sư, có tên là Bakkula.

3781. Biết rõ toàn bộ việc này, đức Gotama, bậc Cao Quý dòng Sakya, sau khi ngồi xuống ở Hội Chúng tỳ khưu, sẽ thiết lập (người này) vào vị thế tối thắng.”

3782. Anomadassī bhagavā sayambhū lokanāyako,
vivekānuvilokento mam' assamamupāgami.
3783. Upāgataṃ mahāvīraṃ sabbaññuṃ lokanāyakaṃ,
sabbosadhena tappesiṃ pasanno sehi pāṇihi.
3784. Tassa me sukataṃ kammaṃ sukhetta bījasampadā,
khepetuṃ neva sakkomi tadā hi sukataṃ mama.
3785. Lābhā mama suladdhaṃ me yo 'haṃ addakkhi nāyakaṃ,
tena kammāvasesena pattomhi acalaṃ padaṃ.
3786. Sabbametaṃ abhiññāya gotamo sakyapuṅgavo,
bhikkhusaṅghe nisīditvā etadagge ṭhapesi maṃ.
3787. Aparimeyye ito kappe yaṃ kammamakariṃ tadā,
duggatiṃ nābhijānāmi bhesajjassa idaṃ phalaṃ.
3788. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
sabbāsavā parikkhīṇā natthidāni punabbhavo.
3789. Svāgataṃ vata me āsi mama buddhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
3790. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā Bakkulo¹ thero imā gāthāyo abhāsittāti.

Bakkulattherassa apadānaṃ chaṭṭhaṃ.

--ooOoo--

397. Girimānandattherāpadānaṃ

3791. Bhariyā me kālakatā putto sīvathikaṃ gato,
mātā pitā ca bhātā ca² ekacitakamhi³ ḍayhare.
3792. Tena sokena santatto kiso paṇḍu ahosahaṃ,
cittakkhepo ca⁴ me āsi tena sokena aṭṭito.⁵
3793. Sokasallapareto 'haṃ⁶ vanantamupasaṅkamhiṃ,
pavattaphalaṃ bhuñjitvā rukkhamūle vasāmahaṃ.
3794. Sumedho nāma sambuddho dukkhass' antakaro jino,
mamuddharitukāmo so āgacchi mama santike.⁷

¹ bākulo - Ma.

² mātā pitā matā bhātā - Ma.

³ ekacitamhi - Ma, Syā.

⁴ cittukkhepañca - Syā; cittakkhepañca - PTS.

⁵ sokena cakkhumā - PTS.

⁶ sokasallaparetopi - Syā.

⁷ santikaṃ - Ma.

3782. Đức Thế Tôn Anomadassī, bậc Tự Chủ, đấng Lãnh Đạo Thế Gian, trong khi xem xét về sự độc cư, đã đi đến gần khu ẩn cư của tôi.

3783. Khi bậc Đại Hùng, đấng Toàn Tri, bậc Lãnh Đạo Thế Gian đã đi đến gần, được tịnh tín, tôi đã tự tay mình làm toại ý Ngài bằng mọi thứ được phẩm.

3784. Việc làm đã khéo được thực hiện bởi tôi đây là sự thành tựu về hạt giống ở Phước Điền màu mỡ, bởi vì từ khi việc của tôi đã được thực hiện tốt đẹp, tôi không bao giờ có thể bị hao hụt.

3785. Điều lợi ích cho tôi đã được tôi đạt thành một cách tốt đẹp, là việc tôi đã nhìn thấy đấng Lãnh Đạo. Nhờ vào phần dư sót của nghiệp ấy, tôi đã đạt đến vị thế Bất Động.

3786. Sau khi biết rõ về tất cả điều này, đức Gotama, bậc Cao Quý dòng Sakya, sau khi ngồi xuống ở Hội Chúng tỳ khu, đã thiết lập tôi vào vị thế tối thắng.

3787. Kể từ khi tôi đã thực hiện việc làm ấy trước đây vô lượng kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của thuốc chữa bệnh.

3788. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch, tất cả các lậu hoặc đã được đoạn tận, giờ đây không còn tái sanh nữa.

3789. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy đức Phật vào thời hiện tiền của đức Phật tối thượng.

3790. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được (tôi) đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Đại đức trưởng lão Bakkula đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão Bakkula là phần thứ sáu.

--ooOoo--

397. Ký Sự về Trưởng Lão Girimānanda:

3791. Người vợ của tôi đã qua đời. Con trai tôi (đã chết) được đưa đến bãi tha ma. Mẹ, cha, và anh trai (của tôi đang) được thiêu chung một giàn hỏa thiêu.

3792. Bị nung nấu bởi nỗi sầu muộn ấy, tôi đã trở nên gầy ốm, vàng vọt. Bị dày vò bởi nỗi sầu muộn ấy, tôi đã có sự rối loạn tâm trí.

3793. Bị khổ sở bởi mũi tên sầu muộn, tôi đã đi vào bên trong khu rừng. Tôi ăn trái cây đã được rụng xuống và cư ngụ ở gốc cây.

3794. Đấng Toàn Giác tên Sumedha, bậc Đoạn Tận khổ đau, đấng Chiến Thắng, có ý định tiếp độ tôi, Ngài đã đi đến gần chỗ của tôi.

3795. Padasaddaṃ suṇitvāna sumedhassa mahesino,
paggahetvān' ahaṃ sīsaṃ ullokesiṃ mahāmuniṃ.
3796. Upagacchi mahāvīro¹ pīti me upapajjatha,²
tadāsimekaggamano disvā taṃ lokanāyakaṃ.
3797. Saṭiṃ paṭilabhivāna paṇṇamuṭṭhimadāsahaṃ,
nisīdi bhagavā tattha anukampāya cakkhumā.
3798. Nisajja tattha bhagavā sumedho lokanāyako,
dhammaṃ me kathayī buddho sokasallavinodanaṃ.
3799. “Anavhitā tato āguṃ³ ananuññātā⁴ ito gatā,
yath' āgatā tathā gatā tattha kā paridevanā.
3800. Yathāpi pathikā⁵ sattā vassamānāya vuṭṭhiyā,
sabhaṇḍā⁶ upagacchanti vassassāpatanāya te.⁷
3801. Vasse ca te⁸ oramite sampayanti yadicchakaṃ,
evaṃ mātā pitā tuyhaṃ tattha kā paridevanā.
3802. Āgantukā pāhuṇakā caliteritakampitā,⁹
evaṃ mātā pitā tuyhaṃ tattha kā paridevanā.
3803. Yathāpi urago jiṇṇaṃ hitvā gacchati santacaṃ,¹⁰
evaṃ mātā pitā tuyhaṃ santanuṃ idha hīyare.”
3804. Buddhassa giramaññāya sokasallaṃ vivajjayiṃ,
pāmojjaṃ janayitvāna buddhaseṭṭhamavandihaṃ.¹¹
3805. Vanditvāna mahānāgaṃ girimañjarimapūjayiṃ,¹²
dibbagandhena sampannaṃ¹³ sumedhaṃ lokanāyakaṃ.
3806. Pūjayitvāna sambuddhaṃ sire katvāna añjaliṃ,
anussaraṃ guṇaggāni santhaviṃ lokanāyakaṃ.
3807. Nittiṇṇosi¹⁴ mahāvīra sabbaññū lokanāyaka,¹⁵
sabbe satte uddharasi¹⁶ ñāṇena tvaṃ mahāmune.
3808. Vimatiṃ dveḷhakaṃ vāpi sañchindasi mahāmuni,
paṭipādesi me maggaṃ tava ñāṇena cakkhuma.
3809. Arahā siddhipattā ca¹⁷ chaḷabhiññā mahiddhikā,
antalikkhacarā dhīrā parivārenti tāvade.

¹ upāgate mahāvīre - Ma.

² udapajjatha - Ma, PTS.

³ anavhatā tato āgā - Syā;
anavhātā tato āguṃ - PTS.

⁴ nānuññātā - Syā, PTS.

⁵ pattikā - Syā.

⁶ sabhatte - Syā.

⁷ vassāya patanaya te - Syā.

⁸ vasse te - Syā; vasse ete - PTS.

⁹ caliteditakampikā - Syā.

¹⁰ saṃ tanuṃ - Syā, PTS.

¹¹ buddhaseṭṭhaṃ avandahaṃ - Ma.

¹² pūjayiṃ girimañjarim - Ma;
girimañjari pūjayī - Syā;
girapañjaliṃ pūjayiṃ - PTS.

¹³ gandhaṃ sampavantaṃ - Ma.

¹⁴ vitiṇṇosi - Syā; nitthiṇṇo 'si - PTS.

¹⁵ sabbaññū lokanāyako - Syā, PTS.

¹⁶ uddhasesi - Syā, PTS.

¹⁷ vasipattā ca - Ma.

3795. Nghe được tiếng bước chân của bậc Đại Ấn Sĩ Sumedha, tôi đã ngừng đầu lên, ngược nhìn bậc Đại Hiền Trí.
3796. Đấng Đại Hùng đã ngự đến, niềm phi lạc đã sanh khởi ở tôi. Sau khi nhìn thấy đấng Lãnh Đạo Thế Gian ấy, khi ấy tâm trí của tôi đã được tập trung lại.
3797. Sau khi đạt được niệm trở lại, tôi đã dâng cúng năm lá cây. Đức Thế Tôn, bậc Hữu Nhân, vì lòng thương tưởng đã ngồi xuống ở tại nơi ấy.
3798. Sau khi ngồi xuống ở tại nơi ấy, đức Thế Tôn, đấng Lãnh Đạo Thế Gian Sumedha đã thuyết giảng Giáo Pháp xưa đi mũi tên sâu muện cho tôi rằng:
3799. *“Không được mời mọc, từ nơi ấy họ đã đi đến. Không được cho phép, từ nơi đây họ đã ra đi. Họ đã đi đến như thế nào thì họ đã ra đi như thế ấy; có sự than vãn gì trong trường hợp ấy?”*
3800. *Cũng giống như những người bộ hành vào lúc cơn mưa đang đổ xuống, do việc đổ xuống của cơn mưa, họ đi đến chỗ có sự tốt đẹp (để trú mưa).*
3801. *Và khi cơn mưa đã tạnh, họ tự động ra đi theo như ý thích. Mẹ và cha của người là tương tự như thế; có sự than vãn gì trong trường hợp ấy?”*
3802. *Các người lữ hành là những người khách có tính chất dao động, chuyển động, rung động, mẹ và cha của người là tương tự như thế; có sự than vãn gì trong trường hợp ấy?”*
3803. *Cũng giống như loài rắn quăng bỏ lớp da già cỗi rồi đi đến lớp da (mới), tương tự như thế mẹ và cha của người đã bỏ lại xác thân ở nơi đây.”*
3804. Hiểu được lời nói của đức Phật, tôi đã liả bỏ mũi tên sâu muện. Sau khi làm cho sanh khởi niềm hưng phấn, tôi đã đánh lễ đức Phật tối thượng.
3805. Sau khi đã đánh lễ bậc Long Tượng, tôi đã cúng dường bó hoa giri có được hương thơm của cõi trời đến đấng Lãnh Đạo Thế Gian Sumedha.
3806. Sau khi cúng dường bậc Toàn Giác, tôi đã chấp tay lên ở đầu. Trong lúc tưởng nhớ đến các đức hạnh cao cả, tôi đã ngợi ca đấng Lãnh Đạo Thế Gian rằng:
3807. *“Bạch đấng Đại Hùng, bậc Toàn Trí, đấng Lãnh Đạo Thế Gian, Ngài đã vượt qua. Bạch đấng Đại Hiền Trí, Ngài tiếp độ tất cả chúng sanh bằng trí tuệ.*
3808. *Bạch đấng Đại Hiền Trí, Ngài đã cắt đứt sự hoài nghi cũng như sự lưỡng lự. Bạch đấng Hữu Nhân, Ngài đã sắp xếp Đạo Lộ cho con bằng trí tuệ của Ngài.*
3809. *Các bậc A-la-hán đã đạt đến sự thành tựu, có sáu thắng trí, có đại thân lực, là các bậc trí tuệ có sự du hành ở không trung ngay lập tức tháp tùng theo.*

3810. Paṭipannā ca sekhā ca phalaṭṭhā santi sāvakā,
sūrodayeva padumā pupphanti tava sāvakā.
3811. Yathā samuddo akkhobho¹ atulo ca duruttaro,²
evaṃ ñāṇena sampanno appameyyosi cakkhuma.
3812. Vanditvāhaṃ lokajinaṃ cakkhumantaṃ mahāyasaṃ,
puthu disā³ namassanto paṭikuṭiko agaṅchahaṃ.
3813. Devalokā cavitvāna sampajāno patissato,
okkamiṃ mātuyā kucchiṃ sandhāvanto bhavābhave.
3814. Agārā abhinikkhamma pabbajiṃ anagāriyaṃ,
ātāpī nipako jhāyī⁴ paṭisallānagocaro.
3815. Padhānaṃ padahitvāna tosāyitvā mahāmuniṃ,
candov' abbhaghanā mutto vicarāmi ahaṃ sadā.⁵
3816. Vivekamanuyuttomhi upasanto nirūpadhi,
sabbāsava pariññāya viharāmi anāsavo.
3817. Tiṃsakappasahassamhi yaṃ buddhamabhipūjayiṃ,
duggatiṃ nābhijānāmi buddhapūjāyidaṃ phalaṃ.
3818. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
sabbesavā parikkhīṇā natthidāni punabbhavo.
3819. Svāgataṃ vata me āsi mama buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
3820. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā Girimānando thero imā gāthāyo abhāsithāti.

Girimānandattherassa apadānaṃ sattamaṃ.

--ooOoo--

¹ mahāsamuddovakkhobho - Ma, Syā, PTS.

² atulopi duruttaro - Ma, Syā, PTS.

³ catuddisā - Syā.

⁴ cāpi - Syā, PTS.

⁵ tadā - PTS.

3810. Có các vị Thinh Văn là các bậc Hữu Học đang thực hành và có các bậc đã trú vào Quả vị A-la-hán. Các vị Thinh Văn của Ngài nở rộ như đóa sen hồng vào lúc mặt trời mọc.

3811. Bạch đấng Hữu Nhân, giống như đại dương là không bị suy suyển, không thể ước lượng, khó mà vượt qua, tương tự như vậy, được hội đủ về trí tuệ Ngài là bậc vô lượng.”

3812. Sau khi đánh lễ đấng Chiến Thắng của thế gian, bậc Hữu Nhân có danh vọng lớn lao, trong khi lễ bái các phương tôi đã cúi mình ra đi.

3813. Sau khi mệnh chung từ thế giới chư Thiên, trong khi luân chuyển ở cõi này cõi khác, tôi đã hạ sanh vào bụng mẹ, có sự nhận biết, có niệm.

3814. Sau khi lìa khỏi nhà, tôi đã xuất gia vào đời sống không gia đình. Tôi có sự nhiệt tâm, cẩn trọng, chứng thiền, có sự yên tịnh là hành xử.

3815. Sau khi đã khẳng quyết về sự nỗ lực, sau khi đã làm vui lòng bậc Đại Hiền Trí, tôi thường xuyên đi đó đây, tự như mặt trăng đã được thoát khỏi đám mây dày đặc.

3816. Tôi gắn bó với sự độc cư, được an tịnh, không còn mằm mống tái sanh. Sau khi biết toàn diện về tất cả các lậu hoặc, tôi sống không còn lậu hoặc.

3817. (Kể từ khi) tôi đã cúng dường đức Phật (trước đây) ba mươi ngàn kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc cúng dường đức Phật.

3818. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch, tất cả các lậu hoặc đã được đoạn tận, giờ đây không còn tái sanh nữa.

3819. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy đức Phật vào thời hiện tiền của đức Phật tối thượng.

3820. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được (tôi) đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Đại đức trưởng lão Girimānanda đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão Girimānanda là phần thứ bảy.

--ooOoo--